

**DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO
NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ CẤP ĐỘ QUỐC TẾ
THEO BỘ CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN GIAO TỪ ĐỨC**

A. ĐỊNH MỨC GIỜ GIẢNG, THỜI GIAN ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung về thời gian và số giờ đào tạo

- Thời gian đào tạo: 3,5 năm (42 tháng)
- Tổng số giờ đào tạo: 6728 giờ, trong đó:
 - + Số giờ các môn học chung: 540 giờ;
 - + Số giờ các học phần chuyên môn: 6188 giờ.

2. Nội dung chương trình đào tạo

2.1. Các môn học chung

Số TT	Tên các môn học	Thời gian đào tạo (giờ)
1	Pháp luật	30
2	Giáo dục thể chất	60
3	Giáo dục quốc phòng và an ninh	75
4	Tin học	75
5	Ngoại ngữ	300
	Tổng cộng	540

2.2. Các học phần chuyên môn

Phần Lý thuyết	Thời gian đào tạo (giờ)				
Phần lý thuyết liên ngành	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Tổng số
Kinh tế học và Xã hội học:	50	50	50	40	190
Giáo dục chính trị:	30	30	30	0	90
Ngoại ngữ chuyên ngành:	120	120	120	60	420

Phần Lý thuyết	Thời gian đào tạo (giờ)				
Tổng thời lượng lý thuyết liên ngành:					
Phần lý thuyết chuyên ngành	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Tổng số
Học phần 1	80h				80h
Học phần 2	100h				100h
Học phần 3	100h				100h
Học phần 4	40h				40h
Học phần 5		60h			60h
Học phần 6		80h			80h
Học phần 7		60h			60h
Học phần 8		80h			80h
Học phần 9			80h		80h
Học phần 10			80h		80h
Học phần 11P			80h		80h
Học phần 12P			40h		40h
Học phần 13P				80h	80h
Học phần 14P				60h	60h
Tổng thời lượng lý thuyết chuyên ngành	320h	280h	280h	140h	1020h
Tổng thời lượng đào tạo lý thuyết:	520h	480h	480h	240h	1720h
Phần thực hành nghề	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Tổng số:
Đào tạo thực hành nghề	1168h	1128h	1048h	524h	3868h
Thực tập bổ sung	80h	160h	240h	120h	600h
Tổng thời lượng thực hành nghề:	1248h	1288h	1288h	644h	4468h
Tổng số giờ:	1768h	1768h	1768h	884h	6188h

B. DỰ TOÁN KINH PHÍ

Tổng dự toán kinh phí đào tạo: **2,564,780,000**. Bao gồm các phần dự toán như sau:

I. DỰ TOÁN KINH PHÍ TUYỂN SINH, KHAI GIẢNG, BẾ GIẢNG, CẤP BẰNG

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng (cho lớp 16 sv)	Đơn giá	Thành tiền
I	Tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp bằng				
1	Tuyển sinh				
-	Hồ sơ tuyển sinh	Bộ	500	20,000	10,000,000
-	Hỗ trợ cán bộ tham gia tuyển sinh (10 người x 5 ngày)	Ngày	50	200,000	10,000,000
-	Nước uống	Thùng	2	150,000	300,000
-	Bút bi mực xanh	Cái	18	8,000	144,000
-	Giấy A4 in tài liệu cho hội đồng xét tuyển	Ream	1	80,000	80,000
-	Túi đựng hồ sơ Clear bag	Cái	20	5,000	100,000
2	Khai giảng				
-	Khẩu hiệu phong chữ khai giảng kích thước 3,5 x5m	m ²	5	10,000	500,000
-	Nước uống đại biểu	Thùng	4	150,000	600,000
3	Bế giảng, cấp bằng tốt nghiệp				
-	In bằng tốt nghiệp của Việt Nam	Cái	16	200,000	3,200,000
-	Mua vỏ lưu bằng tốt nghiệp của Việt Nam	Cái	16	50,000	800,000
-	Khẩu hiệu phong chữ bế giảng	m ²	5	100,000	500,000
-	Nước uống đại biểu	Thùng	4	150,000	600,000

IAN
TI
CA
Y T
TH
HỒI

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng (cho lớp 16 sv)	Đơn giá	Thành tiền
TỔNG CỘNG					26,824,000

II. DỰ TOÁN KINH PHÍ TÀI LIỆU HỌC TẬP, GIẢNG DẠY, VĂN PHÒNG PHẨM

TT	Tên tài liệu học tập, giảng dạy; văn phòng phẩm	Đơn vị tính	Số lượng (Cho 1 lớp 16 sv)	Đơn giá	Ghi chú
A	Tài liệu học tập, giảng dạy				
I	<i>Tài liệu các môn học chung theo quy định của Việt Nam</i>				
1	Pháp luật	Quyển	17	850,000	850,000
2	Giáo dục thể chất	Quyển	17	680,000	680,000
3	Giáo dục quốc phòng và an ninh	Quyển	17	850,000	850,000
4	Tin học	Quyển	17	1,020,000	1,020,000
5	Ngoại ngữ	Quyển	17	1,360,000	1,360,000
6	Giáo dục chính trị	Quyển	17	1,275,000	1,275,000
II	<i>Nguồn sở hữu của Tập đoàn Đào tạo AVESTOS</i>			-	-
1	Tài liệu hướng dẫn về phương pháp - lý luận học tập/giảng dạy môn Kinh tế học	Quyển	17	1,275,000	1,275,000
2	Tài liệu hướng dẫn về phương pháp - lý luận học tập/giảng dạy môn Xã hội học	Quyển	17	2,040,000	2,040,000
3	Tài liệu hướng dẫn về phương pháp - lý luận học tập/giảng dạy các học phần lý thuyết chuyên ngành	Quyển	17	5,950,000	5,950,000

TT	Tên tài liệu học tập, giảng dạy; văn phòng phẩm	Đơn vị tính	Số lượng (Cho 1 lớp 16 sv)	Đơn giá	Ghi chú
4	Tài liệu hướng dẫn về phương pháp - lý luận học tập/giảng dạy các học phần thực hành chuyên môn	Quyển	17	7,650,000	7,650,000
5	Công cụ hỗ trợ quản lý học tập/giảng dạy bắt buộc: Sổ báo cáo	Quyển	17	595,000	595,000
6	Công cụ hỗ trợ quản lý học tập/giảng dạy bắt buộc: Sổ theo dõi nội dung học tập/giảng dạy	Quyển	17	595,000	595,000
7	Công cụ hỗ trợ quản lý học tập/giảng dạy bắt buộc: Sổ đầu bài	Quyển	17	510,000	510,000
8	Quy định đào tạo nghề Công nghệ công nghệ ô tô	Quyển	17	765,000	765,000
9	Nội dung chương trình đào tạo nghề Công nghệ ô tô	Quyển	17	850,000	850,000
10	Sổ tay hướng dẫn sử dụng bộ chương trình nghề Công nghệ ô tô	Quyển	17	850,000	850,000
11	Tài liệu đánh giá	Bộ	1	300,000	300,000
12	Bộ sách chuyên ngành: Sổ bảng biểu kỹ thuật ô tô	Bộ	17	8,500,000	8,500,000
13	Sách: Chuyên ngành kỹ thuật ô tô và xe máy hiện đại	Bộ	17	11,050,000	11,050,000
III	Nguồn sở hữu khác			-	-
1	Tài liệu kinh tế học – xã hội học			-	-

TT	Tên tài liệu học tập, giảng dạy; văn phòng phẩm	Đơn vị tính	Số lượng (Cho 1 lớp 16 sv)	Đơn giá	Ghi chú
	Kinh tế học - Xã hội học tổng quát	Quyển	17	1,360,000	1,360,000
	Kinh tế học - Xã hội học tổng quát - Đáp án	Quyển	17	2,125,000	2,125,000
2	<i>Tiếng Đức tổng hợp A1-B1 (tiếng Đức)</i>		17	4,250,000	4,250,000
	Chương trình môn học Tiếng Anh chuyên ngành	Quyển	1	55,000	55,000
	Giáo trình tiếng Anh căn bản	Quyển	17	2,635,000	2,635,000
	Giáo trình tiếng Anh chuyên ngành	Quyển	17	2,040,000	2,040,000
	Sách bài tập tiếng Anh căn bản	Quyển	17	2,040,000	2,040,000
	Sách bài tập tiếng Anh chuyên ngành	Quyển	17	2,210,000	2,210,000
3	Sách chuyên ngành bản quyền (Nếu có gồm 16 sv + 1 GV)	Bộ	17	4,250,000	4,250,000
IV	<i>Tài liệu đánh giá bao gồm mẫu đề thi, đáp án, hướng dẫn đánh giá và chấm điểm</i>	Bộ	1	-	-
V	<i>Văn phòng phẩm</i>			-	-
1	Sổ giáo án (1 quyển 60 trang/1 môn x 41 học phần)	Quyển	41	820,000	820,000
2	Sổ tay giáo viên (1 quyển 25 trang/1 môn x 41 học phần)	Quyển	41	820,000	820,000
3	Kế hoạch giáo viên	Quyển	7	140,000	140,000

TT	Tên tài liệu học tập, giảng dạy; văn phòng phẩm	Đơn vị tính	Số lượng (Cho 1 lớp 16 sv)	Đơn giá	Ghi chú
4	Tiến độ đào tạo	Quyển	1	15,000	15,000
5	Sổ cấp bằng tốt nghiệp (2 quyển x 10 trang)	Quyển	2	30,000	30,000
6	Sổ quản lý sinh viên (1 quyển x 100 trang)	Quyển	1	25,000	25,000
7	Sổ lên lớp (1 quyển 66 trang x 7 học kỳ) khổ A3	Quyển	7	350,000	350,000
TỔNG CỘNG					70,130,000

III. DỰ TOÁN KINH PHÍ VẬT TƯ ĐỂ HỌC TẬP VÀ THI TỐT NGHIỆP

1. VĂN PHÒNG PHẨM

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
1	Bấm ghim	Chiếc	2	50,000	100,000
2	Bàn đạp xuất phát chạy	Bộ	2	750,000	1,500,000
3	Băng cứu thương	Cuộn	2	50,000	100,000
4	Bia tập bắn	Chiếc	2	750,000	1,500,000
6	Bóng chuyền.	Quả	2	350,000	700,000
7	Bông Gạc y tế	Gói	4	20,000	80,000
8	Bút bi	Cây	16	8,000	128,000
9	Bút chì	Cây	16	5,000	80,000
11	Bút dạ	Cây	20	8,000	160,000
21	Ghim cài giấy	Hộp	2	5,000	10,000
22	Ghim dập giấy số 3	Hộp	2	10,000	20,000
24	Giấy A0	Tờ	100	4,000	400,000
29	Giấy A4 in tài liệu phát tay	Ream	10	70,000	700,000

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
35	Lưới bóng chuyền	Chiếc	2	750,000	1,500,000
36	Lựu đạn gỗ	Quả	4	350,000	1,400,000
38	Mực in	Hộp	10	60,000	600,000
42	Nam châm viên dính bảng	Viên	20	14,000	280,000
45	Phần mềm học ngoại ngữ	SV	16	1,200,000	19,200,000
46	Phấn viết bảng	Hộp	5	36,000	180,000
51	Sách chuyên ngành	Quyển	16	100,000	1,600,000
52	Sổ viết	Quyển	16	57,000	912,000
57	Thẻ nhớ 10 Gb	Chiếc	16	350,000	5,600,000
TỔNG CỘNG					36,750,000

2. VẬT TƯ PHỤC VỤ CHUYÊN NGÀNH

STT	Tên Vật tư	Thông số Kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
1	Accu Panasonic	12V - 70Ah	Cái	10	2,100,000	21,000,000
2	Accu Panasonic	12 V - 100A	Cái	10	2,250,000	22,500,000
3	Bàn chà nhám	VN	cái	200	60,000	12,000,000
4	Băng keo điện (loại lớn)	Việt Nam	Cuộn	200	13,000	2,600,000
5	Bình gas R134A	Mỹ	Bình	4	1,750,000	7,000,000
6	Bộ chấp hành phanh ô tô	ABS - TRC	Cái	4	4,850,000	19,400,000
7	Bình Hybrid	260V	Cái	4	30,000,000	120,000,000
8	Bộ chìa khóa từ mã hóa	Spirus	Cái	4	10,850,000	43,400,000
9	Bộ chia điện 3VZ	Theo mẫu	Cái	2	3,250,000	6,500,000

STT	Tên Vật tư	Thông số Kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
10	Bộ chia điện IIA	Theo mẫu	Bộ	2	2,950,000	5,900,000
11	Bộ chia điện máy 3S-FE	Theo mẫu	Bộ	2	2,350,000	4,700,000
12	Bộ chống trộm ô tô	Trung Quốc	Bộ	8	1,850,000	14,800,000
13	Bộ chóp	Nhật	Bộ	40	350,000	14,000,000
14	Bộ điều khiển chống hãm cứng ABS	Theo mẫu	Cái	4	3,250,000	13,000,000
15	Bộ điều khiển hệ thống điều hòa	Loại cơ	Bộ	4	1,950,000	7,800,000
16	Bộ điều khiển quạt giàn lạnh	Loại điện trở	Bộ	4	1,850,000	7,400,000
17	Bộ điều khiển quạt giàn lạnh	Loại điện tử	Bộ	4	1,970,000	7,880,000
18	Bộ điều khiển tốc độ motor VS	Theo mẫu	Bộ	4	2,450,000	9,800,000
19	Bộ đo gió dây nhiệt	Vios	Cái	4	1,850,000	7,400,000
20	Bộ vi xử lý hệ thống phanh	ECU - ABS	Cái	4	3,500,000	14,000,000
21	Bôbin đánh lửa	3VZ	Cái	4	1,420,000	5,680,000
22	Bơm cao áp	VE - Nhật Bản	Cái	8	3,800,000	30,400,000
23	Bơm cao áp	PE - Nhật Bản	Cái	8	4,600,000	36,800,000
24	Bơm cao áp	Common rail	cái	4	6,700,000	26,800,000
25	Bơm cao áp PF loại lớn	Theo mẫu	Cái	8	1,250,000	10,000,000
26	Bơm cao áp PF loại nhỏ	Theo mẫu	Cái	8	1,850,000	14,800,000
27	Bơm xăng điện	Theo	Cái	8	850,000	6,800,000

STT	Tên Vật tư	Thông số Kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
		mẫu				
28	Bơm xăng điện loại tiếp điểm	Theo mẫu	Cái	8	1,150,000	9,200,000
29	Bóng đèn báo	Việt Nam	Hộp	10	120,000	1,200,000
30	Bóng đèn Led	12V	Cái	100	500	50,000
31	Bóng đèn ô tô	12V-3W	Cái	100	3,000	300,000
32	Bóng đèn ô tô	12V-10W	Cái	100	5,000	500,000
33	Bóng đèn xeon	Toyota	Cái	4	600,000	2,400,000
34	Bugì chân dài	NGK	Cái	40	65,000	2,600,000
35	Bugì chân ngắn	NGK	Cái	40	60,000	2,400,000
36	Cảm biến ABS	Nhật	Cái	8	950,000	7,600,000
37	Cảm biến áp suất đường ống nạp (Map)	5A-FE	Cái	5	780,000	3,900,000
38	Cảm biến áp suất nhót động cơ	12V	Cái	5	185,000	925,000
39	Cảm biến chân ga	Theo Mẫu	Cái	2	2,850,000	5,700,000
40	Cảm biến đo gió L-EFI	L-EFI	Cái	2	2,150,000	4,300,000
41	Cảm biến tốc độ động cơ	1NZ	Cái	2	1,470,000	2,940,000
42	Cảm biến tốc độ xe	Theo mẫu	Cái	2	1,570,000	3,140,000
43	Cảm biến vị trí bướm ga tiếp điểm	Tiếp điểm	Cái	4	1,470,000	5,880,000
44	Cảm biến vị trí bướm ga tuyến tính	Tiếp điểm	Cái	4	1,650,000	6,600,000
45	Cana đánh bóng	Cana	hộp	20	90,000	1,800,000
46	Cao su chân máy	Theo mẫu	Cục	20	380,000	7,600,000

STT	Tên Vật tư	Thông số Kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
47	Cao su non	Việt Nam	Cuộn	50	5,000	250,000
48	Cát xoáy suppap	Việt Nam	Hộp	30	85,000	2,550,000
49	Cầu chì 20A	Việt Nam	Cái	100	12,000	1,200,000
50	Cầu chì 30A	Việt Nam	Cái	100	12,000	1,200,000
51	Cầu chì 10A	Việt Nam	Cái	100	12,000	1,200,000
52	Cầu chì 15A	Việt Nam	Cái	100	12,000	1,200,000
53	Chổi than	Theo mẫu	Cái	20	118,000	2,360,000
54	Chụp nhựa, giắc đực + cái	Việt Nam	Cái	200	1,200	240,000
55	Cơ cấu lái bánh răng-thanh răng có trợ lực	Theo mẫu	Bộ	2	4,800,000	9,600,000
56	Cơ cấu lái trục vít-êcu-bi-cung răng	Theo mẫu	Bộ	2	5,200,000	10,400,000
57	Cổ dê loại kẹp Φ 10	Việt Nam	Cái	20	19,000	380,000
58	Cổ dê loại kẹp Φ 40	Việt Nam	Cái	20	25,000	500,000
59	Cổ dê loại kẹp Φ 6	Việt Nam	Cái	20	15,000	300,000
60	Cổ dê loại kẹp Φ 8	Việt Nam	Cái	20	17,000	340,000
61	Cổ ga	Theo mẫu	Cái	2	1,700,000	3,400,000
62	Cọ sơn	VN	Cây	20	10,000	200,000
63	Công tắc chính điều khiển nâng hạ kính	Nhật		16	850,000	13,600,000

STT	Tên Vật tư	Thông số Kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
64	Công tắc chính điều khiển nâng hạ kính	Nhật		16	755,000	12,080,000
65	Công tắc chính điều khiển nâng hạ kính	Nhật		16	850,000	13,600,000
66	Công tắc Hazard	Nhật		16	95,000	1,520,000
67	Công tắc khởi động	Loại 5 chân	Cái	10	125,000	1,250,000
68	Công tắc khởi động 3 chân	12V - 3 chân	Cái	10	98,000	980,000
69	Công tắc máy dầu	Theo mẫu	Cái	10	115,000	1,150,000
70	Công tắc máy xăng 3 chân	12V - 3 chân	Cái	10	85,000	850,000
71	Công tắc mở quạt	Theo mẫu	Cái	4	450,000	1,800,000
72	Công tắc nâng hạ cửa kính ô tô tổng xe	Theo mẫu	Cái	10	750,000	7,500,000
73	Công tắc nâng hạ cửa kính đơn	Theo mẫu	Cái	20	125,000	2,500,000
74	Công tắc nhiệt thời gian	Theo mẫu	Cái	4	580,000	2,320,000
75	Công tắc phụ điều khiển nâng hạ kính	Nhật		16	85,000	1,360,000
76	Công tắc tổng đèn Loại mạch	IC rời	Cái	16	750,000	12,000,000
77	Công tắc tổng đèn và gạt nước ô tô	Theo mẫu	Cái	16	750,000	12,000,000
78	Cổng TECHSTREAM		cổng	8	2,850,000	22,800,000
79	Cụm công tắc điều khiển đèn (tay đèn)	Nhật		16	850,000	13,600,000

STT	Tên Vật tư	Thông số Kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
80	Cụm công tắc máy	Nhật		16	750,000	12,000,000
81	Cụm đèn đầu	Nhật		8	3,500,000	28,000,000
82	Cụm đèn hậu	Nhật		8	2,500,000	20,000,000
83	Cuppen xy lanh cái	Theo mẫu	Cái	16	54,000	864,000
84	Cuppen xy lanh con	Theo mẫu	Cái	16	54,000	864,000
85	Đá cắt	φ 22mm	Cái	10	75,000	750,000
86	Đá mài	φ 22mm	Cái	10	40,000	400,000
87	Đá mài máy	F 150 x 80 [mm]	Cái	10	145,000	1,450,000
88	Đá mài tay	F 100 [mm]	Cái	10	120,000	1,200,000
89	Dao trét matit	VN	Cái	10	80,000	800,000
90	Dầu chống gỉ sét	RP7	Chai	10	115,000	1,150,000
91	Dầu Diesel	DO	Lít	500	15,760	7,880,000
92	Dầu hộp số tự động	D-III	Chai	16	135,000	2,160,000
93	Đầu nối 3	Loại lớn	Cái	50	65,000	3,250,000
94	Đầu ống hơi	Theo mẫu	Bộ	10	85,000	850,000
95	Dầu thắng	Dot 3	Lít	10	120,000	1,200,000
96	Dây cáp số	Theo mẫu	Sợi	2	550,000	1,100,000
97	Dây đánh lửa cao áp	4, 6 xylanh Theo mẫu	Bộ	4	450,000	1,800,000
98	Dây điện ô tô 1.5mm	Việt Nam	Mét	2000	2,500	5,000,000
99	Dây điện ô tô 2.5mm	Việt Nam	Mét	2000	3,000	6,000,000
100	Dây hơi Φ 10 mm ruột gà 5m/cuộn	Đài loan	Cuộn	8	1,850,000	14,800,000

STT	Tên Vật tư	Thông số Kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
101	Dây kẽm	Việt Nam	Mét	20	5,000	100,000
102	Đèn báo áp suất nhớt có chuôi	Theo mẫu	Cái	10	25,000	250,000
103	Đĩa ly hợp corona	Theo mẫu	Cái	2	3,500,000	7,000,000
104	Đồng hồ VOM	Theo mẫu	Cái	20	1,250,000	25,000,000
105	Dụng cụ bơm xe có đồng hồ hiển thị	Theo mẫu	Cái	2	750,000	1,500,000
106	Dung dịch làm mát động cơ	4lít/bình	Bình	10	300,000	3,000,000
107	Dung dịch xúc bộ chế hòa khí Carbuarator	Trung Quốc	Lon	10	170,000	1,700,000
108	Đuôi đèn	12v	Cái	100	6,000	600,000
109	FLASHER 12V	Nhật	Cái	16	135,000	2,160,000
110	Găng tay điện cao áp	G7	Cái	17	300,000	5,100,000
111	Giắc chẩn đoán	OBD II	Cái	16	550,000	8,800,000
112	Giàn lạnh hệ thống điều hòa	Nhật		4	7,800,000	31,200,000
113	Họng ga	TRC	Cái	4	3,550,000	14,200,000
114	Hộp cầu chì	Nhật		16	1,100,000	17,600,000
115	Hộp vi xử lý (ECU) động cơ 3C-TE	TOYOTA	Cái	4	3,900,000	15,600,000
116	Hộp vi xử lý (ECU) động cơ 3S-FE	TOYOTA	Cái	4	2,950,000	11,800,000
117	Hộp vi xử lý (ECU) động cơ 3VZ-FE	TOYOTA	Cái	4	3,600,000	14,400,000
118	Hộp vi xử lý (ECU) động cơ 4A-FE	TOYOTA	Cái	4	3,250,000	13,000,000
119	Hộp vi xử lý (ECU) động cơ 5E-FE	TOYOTA	Cái	4	3,450,000	13,800,000

STT	Tên Vật tư	Thông số Kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
120	Hộp vi xử lý (ECU) động cơ C200	Mercedes	Cái	4	25,000,000	100,000,000
121	Hộp vi xử lý (ECU) động cơ C250	Mercedes	Cái	4	27,000,000	108,000,000
122	Hộp vi xử lý (ECU) động cơ BWW 318	BMW	Cái	4	35,000,000	140,000,000
123	Hộp vi xử lý (ECU) động cơ BWW 325	BMW	Cái	4	38,000,000	152,000,000
124	IC 5 chân	Toyota	Cái	8	950,000	7,600,000
125	Igniter đánh lửa(BCHK)	Toyota	Cái	2	850,000	1,700,000
126	Keo con chó	loại 1/2kg	Hộp	8	55,000	440,000
127	Keo dán tổng hợp	Việt Nam	Lon	8	35,000	280,000
128	Keo đồ dán ron	Việt Nam	Cái	20	68,000	1,360,000
129	Keo silicon		Tuýt	6	65,000	390,000
130	Kẹp cá sấu	Loại lớn	Cái	20	55,000	1,100,000
131	Két nước	Theo mẫu	Cái	8	1,850,000	14,800,000
132	Khay Inox 40 x 60 x 5(cm)	VN	Cái	20	660,000	13,200,000
133	Kim phun dầu	KIA	Cái	8	590,000	4,720,000
134	Kim phun dầu cơ	Theo mẫu	Cái	8	590,000	4,720,000
135	Kim phun xăng	Nhật Bản	Cái	8	370,000	2,960,000
136	Kính chiếu hậu	Nhật		8	1,900,000	15,200,000
137	Matit đắp	VN	Kg	50	600,000	30,000,000
138	Matit láng	VN	Kg	50	620,000	31,000,000
139	Máy hút chân không	Hàn Quốc	Cái	8	2,850,000	22,800,000
140	Máy khởi động	Theo	Cái	20	1,650,000	33,000,000

STT	Tên Vật tư	Thông số Kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
		mẫu				
141	Máy nén máy lạnh ô tô	Nhật	Cái	10	1,850,000	18,500,000
142	Máy phát điện xoay chiều	12V	Cái	10	1,820,000	18,200,000
143	Máy phát loại sử dụng tiết chế ngoài	Nhật		10	1,900,000	19,000,000
144	Máy phát loại sử dụng tiết chế trong	Nhật		10	1,950,000	19,500,000
145	Mỏ hàn điện 220V - 80W	TQ/VN	Cái	20	95,000	1,900,000
146	Mô tơ gạt nước	12V-50W	Cái	20	850,000	17,000,000
147	Mô tơ xịt nước kính xe	Theo mẫu	Cái	10	250,000	2,500,000
148	Mô tơ nâng hạ cửa kính ô tô	12V	Cái	20	950,000	19,000,000
149	Motor gạt nước	Nhật		10	750,000	7,500,000
150	Motor gạt nước	Đức		10	3,550,000	35,500,000
151	Motor nâng hạ kính	Nhật		20	900,000	18,000,000
152	Motor phun nước	Nhật		10	90,000	900,000
153	Nhớt cầu chủ động	SAE 140	Lít	50	125,000	6,250,000
154	Nhớt hộp số	SAE 90	Lít	50	120,000	6,000,000
155	Nhớt hộp số tự động	ATF (G7)	Lít	50	110,000	5,500,000
156	Nhớt máy	SAE 40	Lít	50	90,000	4,500,000
157	Nhựa thông	Trọng lượng: 30 gr	Hộp	50	45,000	2,250,000
158	Ốc xả gió	Theo mẫu	Cái	20	20,000	400,000

STT	Tên Vật tư	Thông số Kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
159	Ống dẫn xăng dầu Φ8		Mét	100	70,000	7,000,000
160	Ống đồng	F 5 [mm]	Mét	50	65,000	3,250,000
161	Ống gen	2mm	Mét	500	1,500	750,000
162	Pin PANASONIC	9V	Cục	50	16,000	800,000
163	Pin AA TOSIHBA	1,5V	Cục	50	9,000	450,000
164	Quạt làm mát két nước	Theo mẫu	Cái	4	1,200,000	4,800,000
165	Que hàn	1,2 mm	Hộp	5	250,000	1,250,000
166	Rắc-co ống dầu	5mm	Cái	20	18,000	360,000
167	Relay bơm xăng	Loại 5 chân	Cái	20	135,000	2,700,000
168	Relay xông máy	12 V - 4 chân	Cái	20	185,000	3,700,000
169	Rơ le chính	Theo mẫu	Cái	20	125,000	2,500,000
170	Rơ le quạt tiếp điểm thường đóng	Nhật	Cái	10	185,000	1,850,000
171	Sin, phốt thẳng đĩa	Theo mẫu	Bộ	10	40,000	400,000
172	Táp – lô	Nhật		8	2,500,000	20,000,000
173	Than đề khởi động	VN	Hộp	10	98,000	980,000
174	Than đề máy phát	VN	Hộp	10	80,000	800,000
175	Tiết chế bán dẫn	TQ/Nhật		16	275,000	4,400,000
176	Tiết chế tiếp điểm	Loại rung	Cái	3	358,000	1,074,000
177	Tiết chế vi mạch	Nhật		16	235,000	3,760,000
178	Vải mùn	VN	kg	20	115,000	2,300,000
179	Vệ sinh thắng	3M	Chai	8	145,000	1,160,000
180	Vòng bó bạc pitong	JTC - 1735	Cái	8	350,000	2,800,000

STT	Tên Vật tư	Thông số Kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
181	Vòng răng điều khiển tốc độ của hệ thống phanh ABS	Theo mẫu	Cái	8	750,000	6,000,000
182	Xà bông bột	500g/bịch	Bịch	100	12,000	1,200,000
183	Xăng	A92	Lít	3000	20,580	61,740,000
184	Xylanh cái hệ thống ly hợp	Theo mẫu	Bộ	4	2,550,000	10,200,000
185	Xylanh bánh xe corolla	Theo mẫu	Cái	5	225,000	1,125,000
186	Bình khí CO2	Theo mẫu	Bình	2	3,950,000	7,900,000
187	Bình khí axetylen	Theo mẫu	Bình	2	4,500,000	9,000,000
188	Xylanh chính và bầu trợ lực phanh	Theo mẫu	Bộ	2	2,950,000	5,900,000
189	Màu trắng hiệu ứng mạnh	1L	Can	2	2,850,000	5,700,000
190	Màu đen ngả xanh dương	1L	Can	2	810,000	1,620,000
191	Màu đen gốc NP	4L	Can	2	3,850,000	7,700,000
192	Màu đen tuyền	1L	Can	2	1,360,000	2,720,000
193	Màu vàng đất	1L	Can	2	745,000	1,490,000
194	Màu vàng chanh	1L	Can	2	2,048,000	4,096,000
195	Màu cam đỏ đậm	1L	Can	2	1,831,000	3,662,000
196	Màu đỏ mạnh	1L	Can	2	2,969,000	5,938,000
197	Màu đỏ tươi	1L	Can	2	3,116,000	6,232,000
198	Màu đỏ đất nhạt	1L	Can	2	669,000	1,338,000
199	Màu đỏ vàng	1L	Can	2	1,250,000	2,500,000
200	Màu nâu đậm	1L	Can	2	3,415,000	6,830,000
201	Màu vàng nâu nhạt	1L	Can	2	1,272,000	2,544,000
202	Màu tím đậm	1L	Can	2	1,790,000	3,580,000

STT	Tên Vật tư	Thông số Kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
203	Màu tím đỏ	1L	Can	2	1,335,000	2,670,000
204	Màu xanh dương tím nhạt	1L	Can	2	1,295,000	2,590,000
205	Màu xanh dương mạnh	1L	Can	2	1,395,000	2,790,000
206	Màu xanh lá	1L	Can	2	1,125,000	2,250,000
207	Màu xanh oliu	0.75L	Can	2	2,145,000	4,290,000
208	Keo nhựa 1 T.P	4L	Can	2	1,850,000	3,700,000
209	Chất tẩy rửa	4L	Can	10	570,000	5,700,000
210	Dung môi pha loăng tiêu chuẩn	4L	Can	10	675,000	6,750,000
211	Sơn lót chống rỉ Vinilex 120	4L	Can	10	1,291,000	12,910,000
212	Đóng rắn cho sơn lót Vinilex 120	1L	Can	10	243,000	2,430,000
213	Matit Nippon	2kg	Can	10	437,000	4,370,000
214	Đóng rắn cho Matit	0.04kg	Tuýp	10	109,000	1,090,000
215	Đóng rắn Speci cho 705	0.25L	Can	10	135,000	1,350,000
216	Màu bạc mịn vừa tối	4L	Can	2	6,799,000	13,598,000
217	Màu nhũ đỏ cam	1L	Can	2	3,720,000	7,440,000
218	Màu nhũ đỏ chiếu sáng	1L	Can	2	6,855,000	13,710,000
219	Màu nhũ xanh dương nhạt	1L	Can	2	3,050,000	6,100,000
220	Màu nhũ trắng	1L	Can	2	3,130,000	6,260,000
221	Màu nhũ vàng chiếu sáng	1L	Can	2	3,450,000	6,900,000
222	Màu nhũ tím	1L	Can	2	3,440,000	6,880,000
223	Màu nhũ đỏ hồng	1L	Can	2	3,600,000	7,200,000

STT	Tên Vật tư	Thông số Kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
224	Màu nhũ xanh lá	1L	Can	2	3,699,000	7,398,000
225	Màu trắng mạnh	4L	Can	2	3,799,000	7,598,000
226	Màu trắng nhẹ	1L	Can	2	695,000	1,390,000
227	Màu vàng đỏ	1L	Can	2	5,780,000	11,560,000
228	Sơn lót xám 303	4KG	Can	10	989,000	9,890,000
229	Đóng rắn cho 303	1KG	Can	10	645,000	6,450,000
230	Dầu bóng 705	1L	Can	10	315,000	3,150,000
231	Thanh chà nhám 22 lỗ	(70x198 mm)	Cái	10	1,000,000	10,000,000
232	Đế máy mài 150mm 5/16	(Mirka)	Cái	5	1,928,000	9,640,000
233	Miếng xốp đệm 70*198		Cái	5	1,630,000	8,150,000
234	Miếng đệm mỏng cho máy chà tròn 6"		Cái	5	185,000	925,000
235	Băng keo nylon 5M 550 mm x 30m		Cuộn	50	65,000	3,250,000
236	Băng keo nylon 5M 1100 mm x 30m		Cuộn	50	95,000	4,750,000
237	Băng keo giấy HP 24mm x 22yd		Cuộn	50	13,500	675,000
238	Băng keo giấy HP 48mm x 22yd		Cuộn	50	30,000	1,500,000
239	255P Nhám 70x198mm	P80	Tờ	200	16,000	3,200,000
240	255P Nhám 70x198mm	P120	Tờ	200	16,000	3,200,000
241	255P Nhám 70x198mm	P180	Tờ	200	17,000	3,400,000
242	255P Nhám 70x198mm	P240	Tờ	200	15,000	3,000,000
243	255P Nhám tròn móc	P80	Tờ	200	15,000	3,000,000

STT	Tên Vật tư	Thông số Kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
	dính 6 lỗ 150mm					
244	255P Nhám tròn móc dính 6 lỗ 150mm	P120	Tờ	200	15,000	3,000,000
245	255P Nhám tròn móc dính 6 lỗ 150mm	P180	Tờ	200	15,000	3,000,000
246	255P Nhám tròn móc dính 6 lỗ 150mm	P240	Tờ	200	16,000	3,200,000
247	255P Nhám tròn móc dính 6 lỗ 150mm	P320	Tờ	200	15,000	3,000,000
248	255P Nhám tròn móc dính 6 lỗ 150mm	P400	Tờ	200	15,000	3,000,000
249	255P Nhám tròn móc dính 6 lỗ 150mm	P500	Tờ	200	15,000	3,000,000
250	Nhám soft GOLDFLEX	P500 (Cuộn 200 tờ)	Cuộn	2	1,725,000	3,450,000
251	Giấy nhám Kovax	P1000	Tờ	200	15,500	3,100,000
252	Giấy nhám Kovax	P1200	Tờ	200	17,500	3,500,000
253	Bảng mica tapplo cắt CNC	Theo mẫu	Tấm	20	2,500,000	50,000,000
TỔNG CỘNG						2,431,076,000

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc